



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

GS.TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG - GS.TS. TÔ TRUNG THÀNH
(Đồng chủ biên)

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

2023

Thúc đẩy tổng cầu để tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Đồng Chủ biên

GS.TS. Phạm Hồng Chương

GS.TS. Tô Trung Thành

Các tác giả khác (theo thứ tự ABC)

ThS. Nguyễn Ngọc Anh

ThS. Lưu Thị Phương

PGS.TS. Vũ Sỹ Cường

PGS.TS. Lê Thanh Tâm

PGS.TS. Lê Thanh Hà

TS. Nguyễn Quỳnh Trang

PGS.TS. Phạm Văn Hùng

TS. Bùi Trinh

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

TS. Nguyễn Thanh Tùng

TS. Trương Thị Hoài Linh

TS. Vũ Thị Thuý Vân

TS. Phạm Xuân Nam

ThS. Trần Anh Ngọc

Cấu trúc của Báo cáo

1

Tổng quan kinh tế Việt Nam
năm 2023

2

Thực trạng và vai trò của các
thành tố tổng cầu

3

Triển vọng kinh tế năm 2024

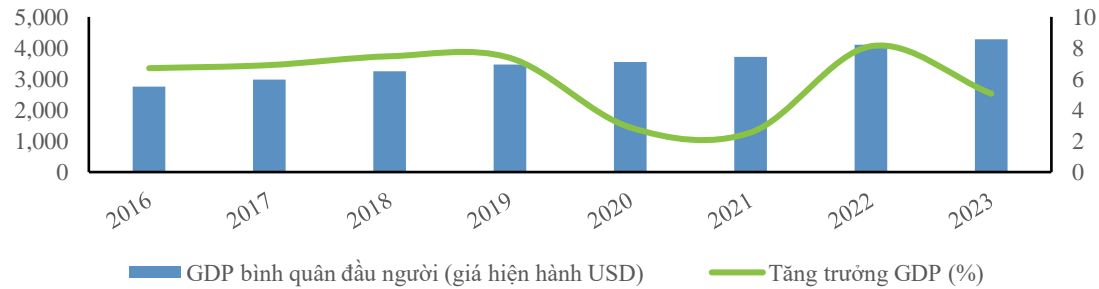
4

Các khuyến nghị chính sách

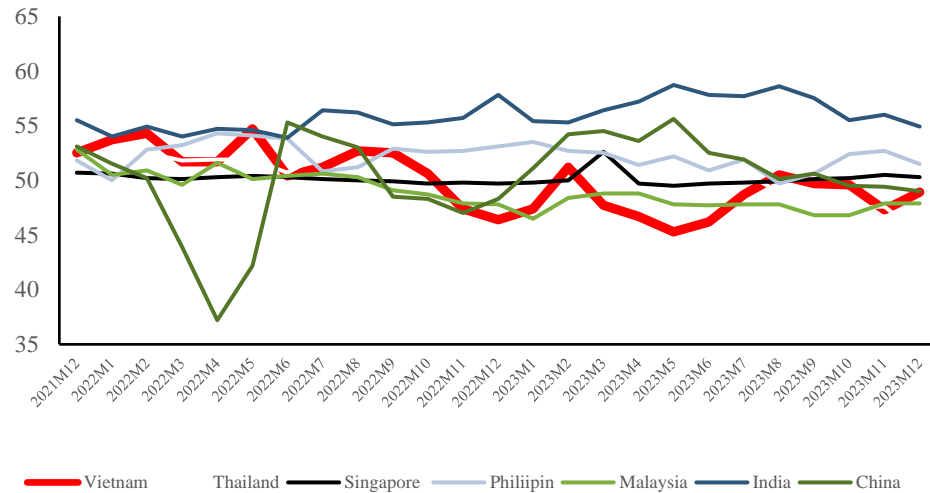
Tổng quan Kinh tế Việt Nam 2023

Tăng trưởng suy yếu và sản xuất thu hẹp

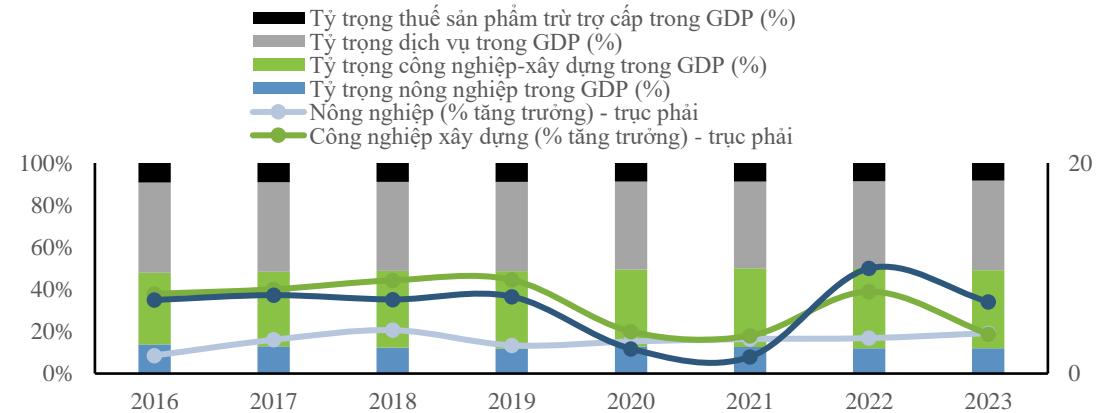
Tăng trưởng kinh tế (%) và GDP bình quân đầu người (USD)



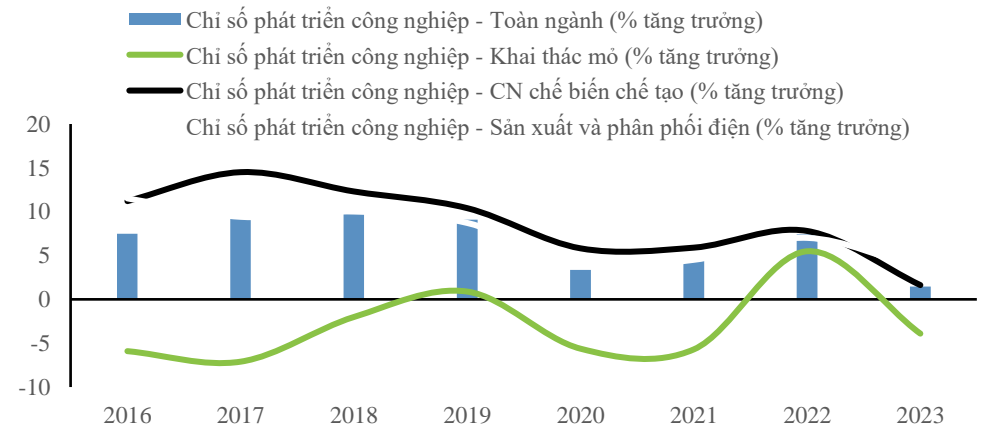
Chỉ số PMI của Việt Nam và một số nước trong khu vực



Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng các ngành sản xuất của Việt Nam, 2016 - 2023 (%)



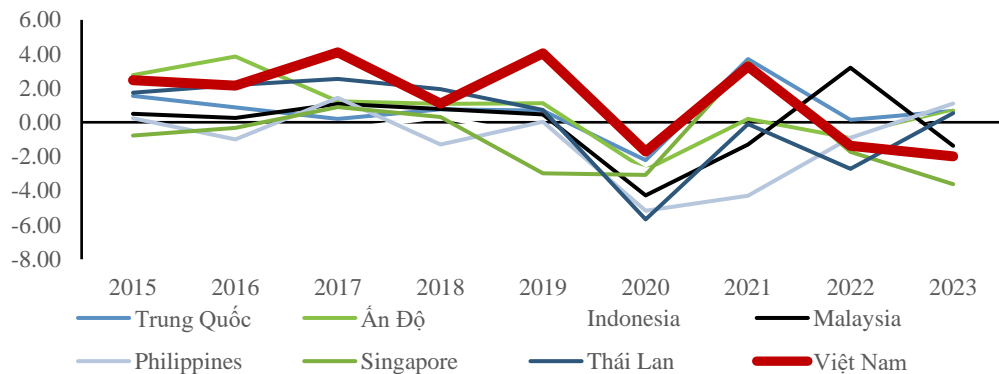
Tốc độ tăng trưởng chỉ số phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam, 2016-2023 (%)



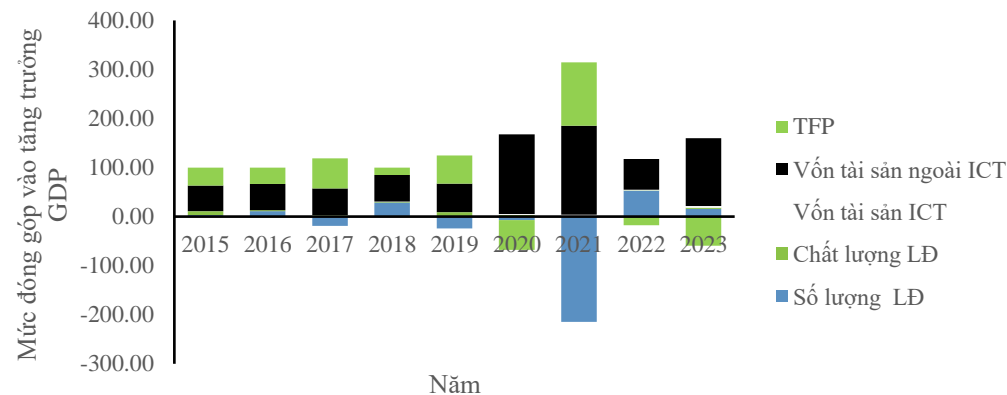
Tổng quan Kinh tế Việt Nam 2023

Đóng góp của các nguồn lực tăng trưởng suy giảm

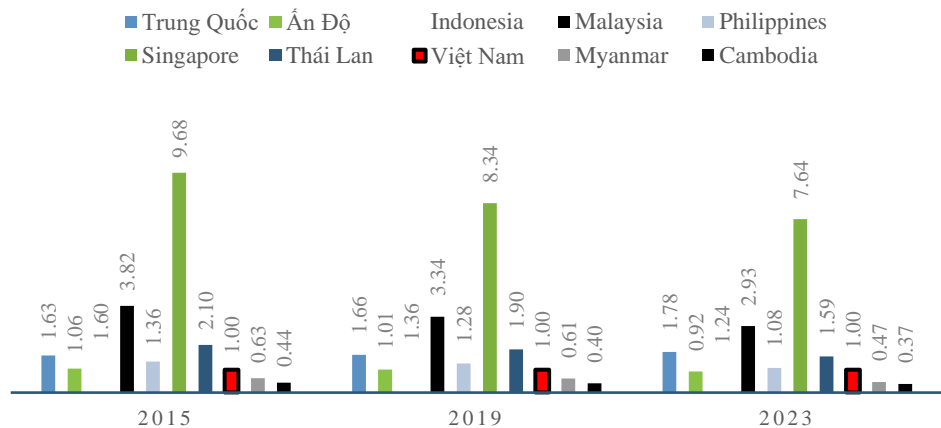
Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số quốc gia



Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)



So sánh NSLĐ của Việt Nam với một vài quốc gia trong khu vực (Việt Nam = 1)



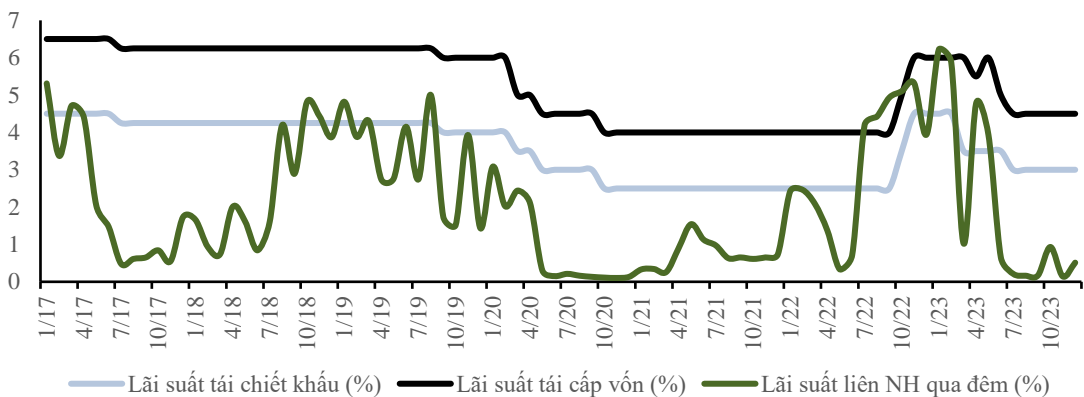
Đóng góp của vốn tài sản ICT vào tăng trưởng GDP (%)

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Quốc	20,84	12,02	12,35	45,41	8,55	26,01	13,86
Indonesia	3,03	2,98	2,45	-4,31	3,02	2,13	2,57
Malaysia	9,73	9,09	4,17	-6,85	15,08	6,12	27,53
Philippines	4,33	4,23	3,37	-1,40	2,88	2,05	2,41
Singapore	24,10	24,22	53,03	-22,11	14,22	37,15	80,58
Thái Lan	20,05	19,08	40,19	-12,26	61,94	42,15	37,94
Việt Nam	0,75	0,97	0,14	1,77	2,77	1,30	2,99
Myanmar	10,73	7,41	6,89	14,01	-0,76	12,82	9,42
Cambodia	2,37	2,08	2,20	-3,82	4,03	2,45	2,06

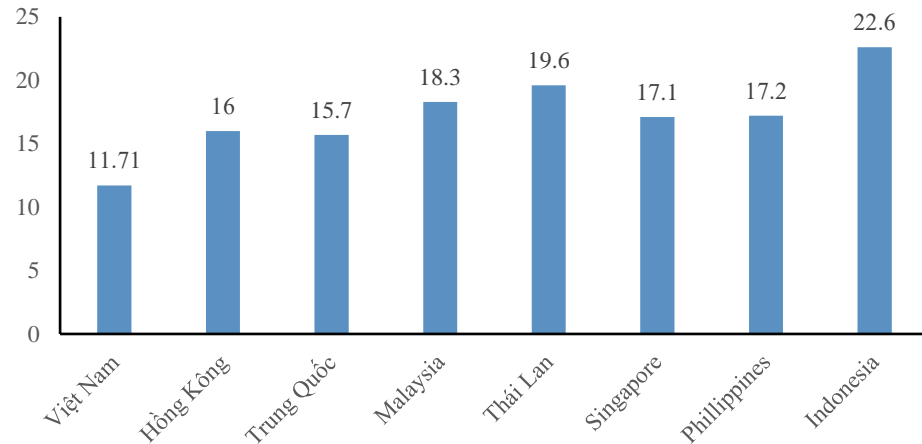
Tổng quan Kinh tế Việt Nam 2023

Hiệu lực CSTT không cao và tính lành mạnh hệ thống TCTT giảm

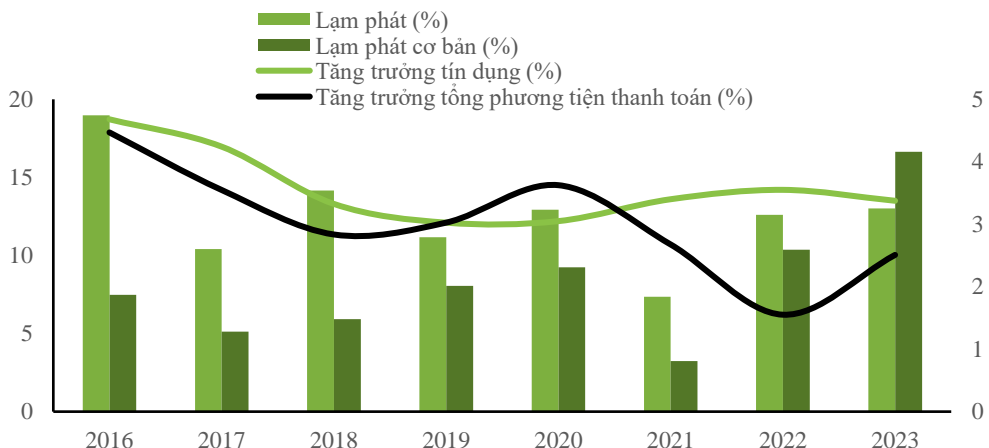
Các mức lãi suất chính sách



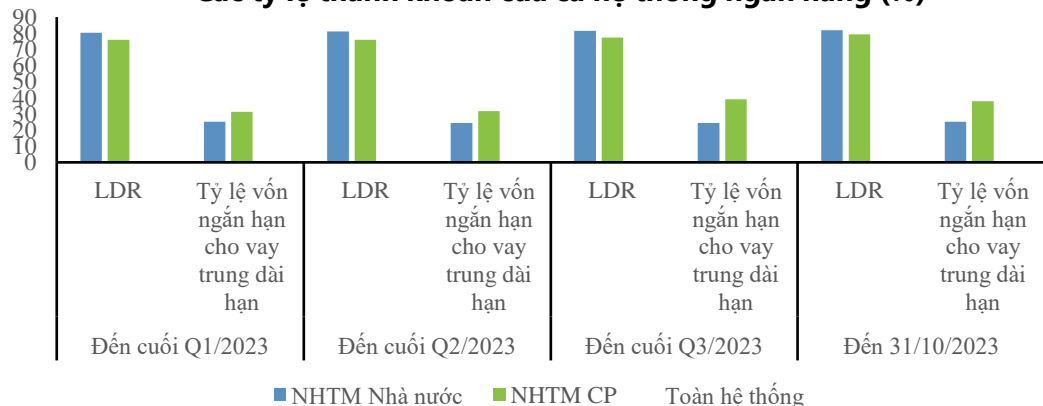
CAR của các nước trong cùng khu vực Châu Á (%)



Tăng trưởng tín dụng, lạm phát và lạm phát cơ bản, 2016-2023



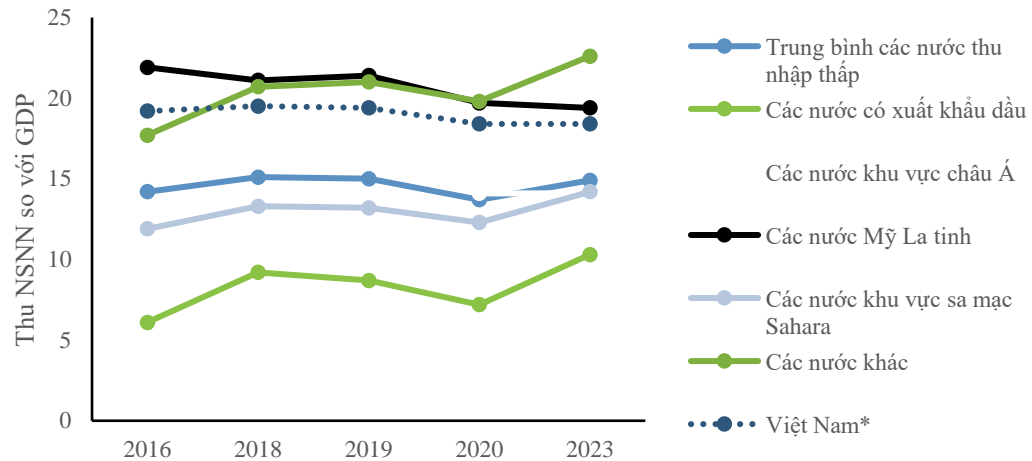
Các tỷ lệ thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng (%)



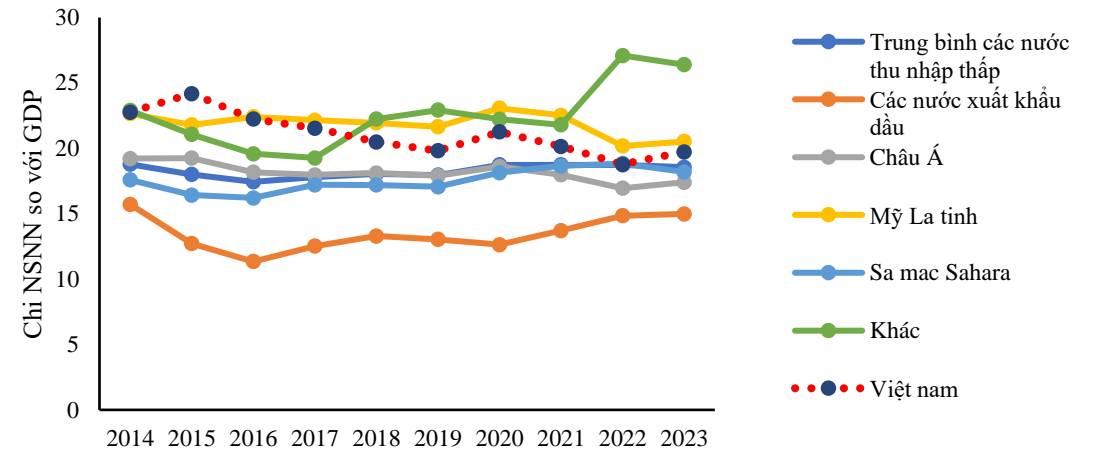
Tổng quan Kinh tế Việt Nam 2023

Chính sách tài khóa đứng trước thế lưỡng nan

Quy mô thu ngân sách so sánh với các quốc gia đang phát triển (%)



Quy mô chi ngân sách so sánh với các quốc gia đang phát triển (%)



Cơ cấu trong thu NSNN theo phân loại của Việt Nam (theo nguồn phát sinh, %)

Chỉ tiêu	2011-2015	2016	2018	2019	2020	2023
Thu SXKD nội địa	67,7	80,08	80,7	82,4	85,6	82,1
Thu cân đối từ XNK	18	15,53	14,2	13,5	11,7	12,1
Thu từ dầu thô	13,4	3,63	4,60	4,7	2,8	3,6
Thu viện trợ không hoàn lại	0,9	0,76	0,4	0,4	0,4	0,45

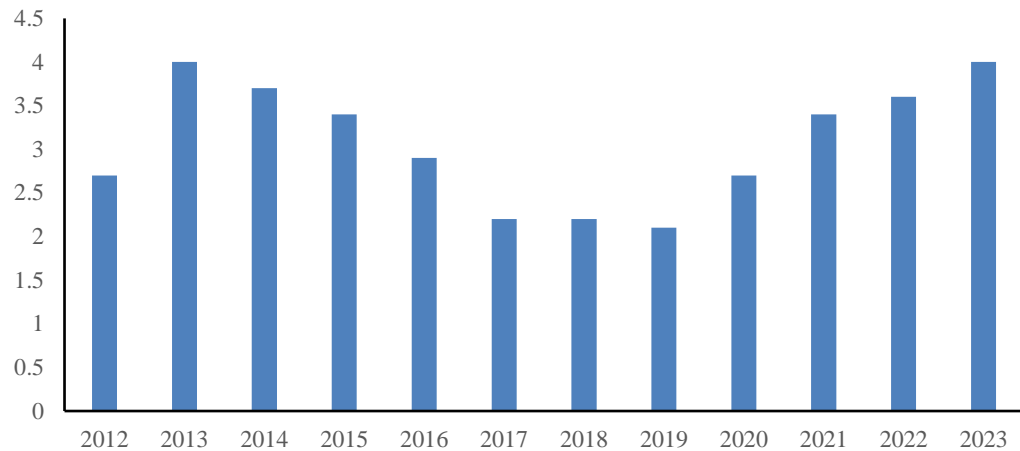
Cơ cấu các khoản chi trong tổng chi cân đối NSNN

Chỉ tiêu	2017	2019	2021	2022	2023
Tổng chi cân đối NSNN	100	100	100	100	100
Chi thường xuyên	71,7	72,1	68,1	65,1	69,5
Trong đó					
Chi giáo dục và đào tạo	15,1	14	14,4	14,4	14,4
Chi trả nợ lãi	7,2	6,2	5,9	5,2	5,9
Chi cải cách tiền lương	0,5	2,5	-	-	0,7
Chi đầu tư phát triển	28,3	27,9	31,2	34,9	30,5

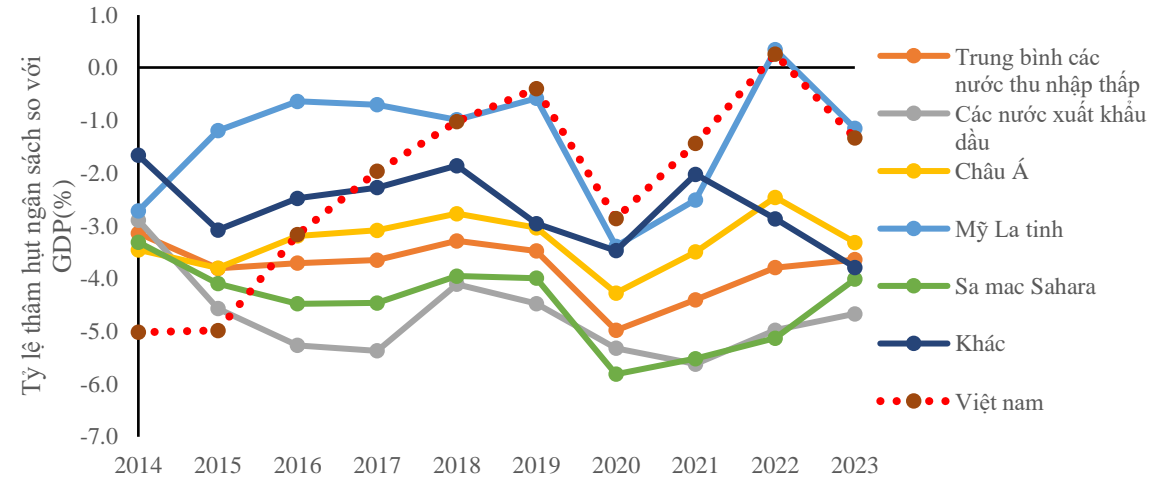
Tổng quan Kinh tế Việt Nam 2023

Còn dư địa tài khóa cho hỗ trợ tăng trưởng nhưng không lớn

Tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP của Việt Nam (%)



So sánh cán cân NSNN Việt Nam và các nước đang phát triển (%GDP)



Nợ công và nợ chính phủ của Việt Nam

Chi tiêu	Nợ công so với GDP	Nợ chính phủ so với GDP	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP
2010	56,3	44,6	42,2
2015	61,0	49,2	42,0
2019	56,1	49,2	45,8
2020	55,9	49,9	47,9
2022*	37,4	34,2	36,1
Tầm nhìn 2030	60,0	50,0	45,0

Thực trạng và vai trò của tổng cầu

Cơ cấu và tốc độ tăng của các thành tố tổng cầu

Tốc độ tăng thành tố chi tiêu GDP của Việt Nam, 2016-2023 (%)

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
GDP	6,70	6,90	7,47	7,36	2,87	2,56	8,02	5,05
Tích lũy gộp tài sản	9,72	9,8	8,22	7,91	4,12	3,96	5,40	4,09
Tài sản cố định	9,92	10,20	8,65	8,30	4,10	3,74	5,62	
Thay đổi tồn kho	7,73	5,92	3,88	3,80	4,34	8,15	1,61	
Tiêu dùng cuối cùng	7,32	7,35	7,17	7,23	1,00	2,33	7,09	3,52
Nhà nước	7,54	7,35	6,28	5,80	6,16	4,66	3,62	
Tư nhân	7,30	7,35	7,26	7,36	0,52	1,95	7,68	

Cơ cấu các nhân tố của cầu cuối cùng (%)

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100
Tích lũy gộp tài sản	31,72	32,31	32,02	31,98	31,92	33,47	33,41	31,96
<i>Trong đó:</i>								
Tích lũy TSCĐ	29,89	30,54	30,34	30,36	30,28	31,68	31,69	30,41
Thay đổi tồn kho	1,83	1,76	1,68	1,62	1,64	1,79	1,72	1,56
Tiêu dùng cuối cùng	69,14	68,13	66,82	66,41	65,45	65,04	63,92	63,44
<i>Trong đó:</i>								
Nhà nước	10,4	10,13	9,75	9,58	9,48	9,61	8,98	8,85
Hộ gia đình	58,74	58	57,08	56,83	55,97	55,43	54,94	54,58
Chênh lệch XNK	2,81	2,54	4,18	5,61	5,51	0,08	2,24	8,03
Sai số	-3,66	-2,98	-3,03	-4,00	-2,88	1,41	0,43	-3,43

Thực trạng và vai trò của tổng cầu

Lan tỏa của các thành tố tổng cầu đến GTSX và GTGT

Hệ số lan tỏa của các nhân tố cầu cuối cùng đến GTSX và GTGT

	2012			2019		
	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng tích lũy gộp	Xuất khẩu	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng tích lũy gộp	Xuất khẩu
Tác động đến GTSX (lần)	1,27	1,35	1,53	1,09	1,12	1,70
<i>Thay đổi (%)</i>				-14,10%	-17,10%	11,70%
Tác động đến GTGT (lần)	0,60	0,43	0,39	0,48	0,41	0,59
<i>Thay đổi (%)</i>				-20,40%	-5,60%	-13,30%
Tác động đến Nhập khẩu (lần)	0,22		0,31	0,19	0,37	0,48
<i>Thay đổi (%)</i>				-12,10%	-3,90%	52,00%

GTSX và GTGT lan tỏa bởi đầu tư (lần)

	2012			2019		
	I ^s	I ^p	I ^f	I ^s	I ^p	I ^f
Tác động đến GTSX	1,68	1,63	1,70	1,54	1,92	1,83
Tác động đến GTGT	0,71	0,62	0,65	0,57	0,76	0,55

Ảnh hưởng lan tỏa của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (lần)

Tác động đến:	2012		2019	
	E ^f	E ^d	E ^f	E ^d
GTSX	1,55	1,54	2,20	1,8
GTGT	0,28	0,32	0,18	0,25

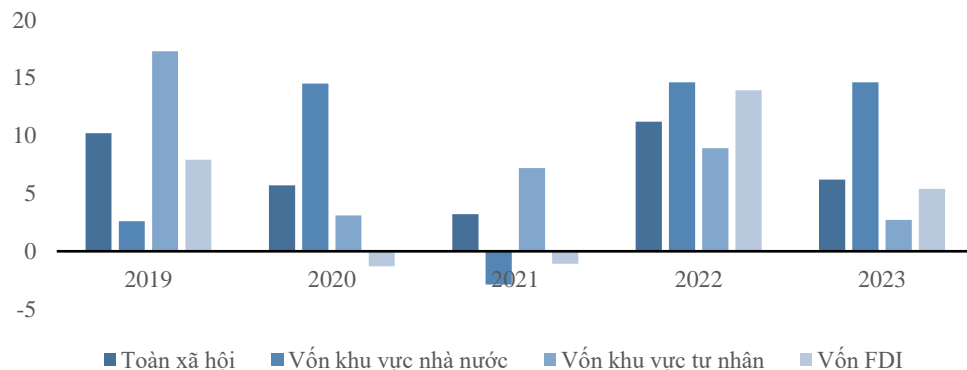
Tổng nhu cầu nhập khẩu lan tỏa bởi cầu cuối cùng (lần)

	Cm	Im	Cd	Id	Ed	A ^{d.X}
2007	1,687	1,528	1,321	1,385	1,212	1,231
2012	1,948	1,666	1,312	1,404	1,220	1,242
2016	1,999	1,639	1,389	1,463	1,282	1,321
2019	2,204	1,741	1,264	1,639	1,405	1,435

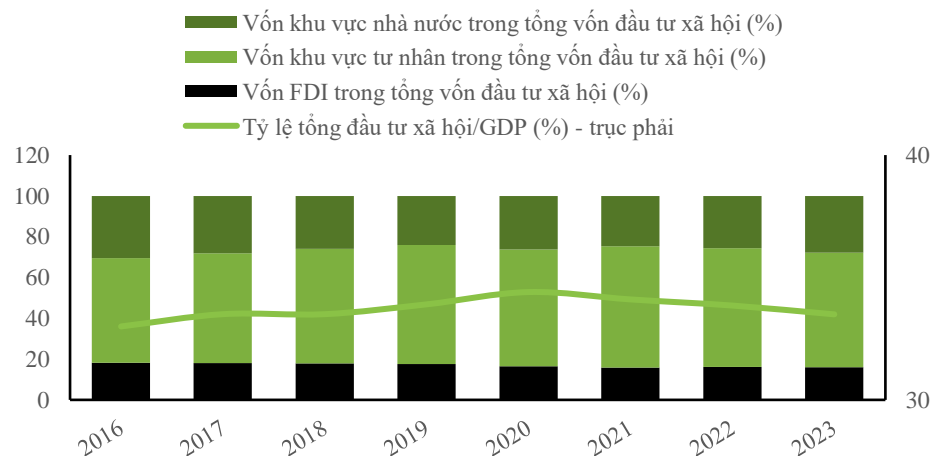
Thực trạng và vai trò của tổng cầu

Thành tố đầu tư

Mức tăng vốn đầu tư xã hội của Việt Nam, 2016-2023 (%)



Cơ cấu vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Việt Nam, 2016-2023 (%)



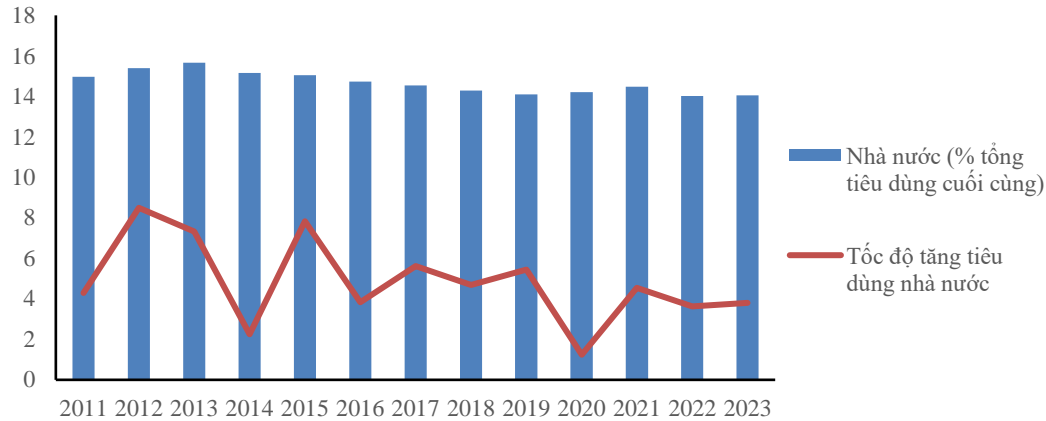
Tác động của đầu tư đến tăng trưởng

	PCSE				FGLS			
Biến phụ thuộc	GRDP thực bình quân đầu người							
Dân số	0,01** (0,004)	0,01** (0,005)	0,01*** (0,003)	0,01*** (0,004)	0,01 (0,012)	0,01 (0,012)	0,01 (0,011)	0,01 (0,025)
Lực lượng lao động	0,00 (0,004)	0,00 (0,004)	0,00 (0,005)	0,02*** (0,004)	0,00 (0,007)	0,00 (0,007)	0,00 (0,007)	0,02 (0,017)
Lực lượng lao động qua đào tạo	0,12* (0,069)	0,12* (0,067)	0,11** (0,048)	0,09 (0,153)	0,12*** (0,041)	0,12*** (0,040)	0,11*** (0,039)	0,09 (0,174)
Tổng vốn đầu tư	0,04*** (0,016)				0,04* (0,024)			
Đầu tư công		-0,03 (0,019)	-0,03* (0,015)			-0,03 (0,018)	-0,03 (0,018)	
Đầu tư tư nhân						0,04** (0,018)	0,03* (0,017)	
Đầu tư FDI				0,03*** (0,007)				0,03** (0,019)
PCI			-0,00 (0,002)				-0,00 (0,002)	
ICT			0,05 (0,054)				0,05 (0,054)	

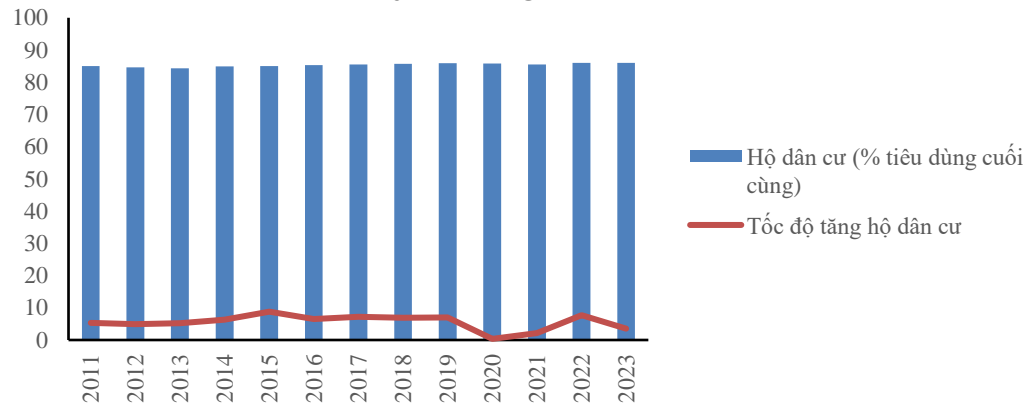
Thực trạng và vai trò của tổng cầu

Thành tố tiêu dùng

Tỷ lệ tiêu dùng nhà nước trong tiêu dùng cuối cùng



Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng tư nhân trong tiêu dùng cuối cùng và thay đổi hàng năm (%)



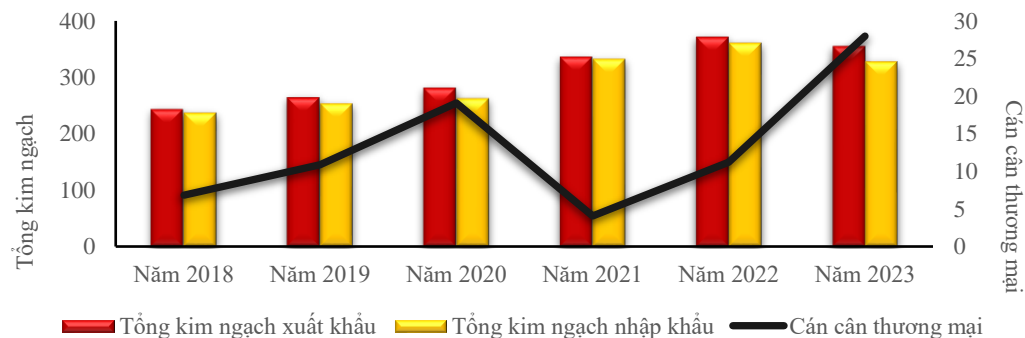
Tác động của tiêu dùng đến tăng trưởng

	PCSE	FGLS
Biến phụ thuộc	GRDP thực bình quân đầu người	
Dân số	0.02*** (0.005)	0.02 (0.022)
Lực lượng lao động	0.00 (0.002)	0.00 (0.007)
Lực lượng lao động qua đào tạo	0.15** (0.065)	0.15*** (0.050)
Tổng vốn đầu tư	0.05 (0.033)	0.05 (0.032)
Tổng ngân sách	0.06** (0.025)	0.06* (0.036)
Chi thường xuyên ngân sách	0.00* (0.002)	0.00* (0.002)
Số quan sát	219	219
Số lượng tỉnh	61	61
Hiệu ứng cố định tỉnh	Có	Có
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có
Sai số chuẩn được biểu diễn trong ngoặc		
*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1		

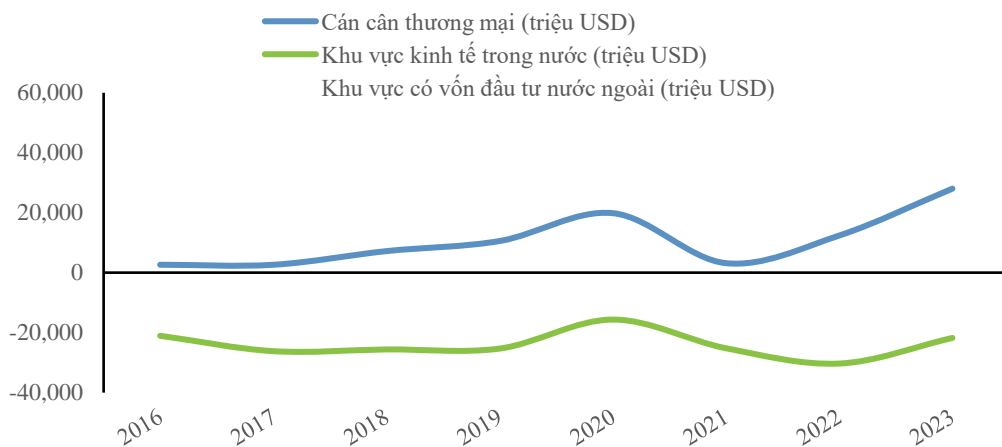
Thực trạng và vai trò của tổng cầu

Thành tố chênh lệch xuất nhập khẩu

XNK hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2018-2023 (tỷ USD)



Cán cân thương mại của các khu vực kinh tế, 2016-2023 (triệu USD)



Tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế

	PCSE		FGLS	
Biến phụ thuộc	GRDP thực bình quân đầu người			
Dân số	0,03*** (0,002)	0,02*** (0,002)	0,03 (0,022)	0,02 (0,022)
Lực lượng lao động	-0,01 (0,017)	-0,01 (0,016)	-0,01 (0,023)	-0,01 (0,023)
Tổng ngân sách	0,01 (0,014)	0,02*** (0,009)	0,01 (0,043)	0,02 (0,043)
Xuất khẩu	0,01*** (0,004)	0,01*** (0,004)	0,01 (0,009)	0,01 (0,009)
PCI		-0,00 (0,005)		-0,00 (0,004)
ICT		0,12** (0,051)		0,12* (0,073)
Số quan sát	189	189	189	189
Số lượng tỉnh	63	63	63	63
Hiệu ứng cố định tỉnh	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có	Có
Sai số chuẩn được biểu diễn trong ngoặc				
*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1				

Triển vọng kinh tế năm 2024

Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức (%)

Tăng trưởng toàn cầu	2023	2024	2025
IMF	3,1	3,1	3,2
OECD	2,9	2,7	3,0
WB	2,6	2,4	2,7
Fitch Ratings	2,9	2,1	2,5

Tổng hợp kế hoạch và dự báo về tăng trưởng và lạm phát Việt Nam năm 2024 (%)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Dự báo của các tổ chức quốc tế		
		IMF	WB	ADB
Tăng trưởng	6 - 6,5	5,8	5,5	6,0
Lạm phát	4 - 4,5	3,4	3,0	4,0

Cơ hội

Thế giới

- Tăng trưởng thương mại thế giới tăng.
- Động lực tăng trưởng mới xuất hiện
- Lạm phát và lãi suất có xu hướng hạ nhiệt

Trong nước

- Hậu thuẫn bởi các chính sách mở rộng (dự địa CSTK còn, CSTT tăng tín dụng, lãi suất thấp)
- Kinh tế vĩ mô ổn định
- Một số động lực tổng cầu phục hồi tốt (tiêu dùng, xuất khẩu)

Thách thức

Thế giới

- Kinh tế thế giới hồi phục yếu, có thể suy giảm
- Căng thẳng địa chính trị thế giới còn diễn biến phức tạp
- Đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng đến nguồn cung (dầu, lương thực)
- Không gian tác động chính sách giảm
- Xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng, đặc biệt ở các nước lớn
- Chuyển đổi sang sản xuất xanh hóa

Trong nước

- Mô hình tăng trưởng chưa có cải thiện
- Động lực truyền thống đến từ tổng cầu (đặc biệt là đầu tư) còn yếu
- Động lực tăng trưởng mới còn hạn chế
- Môi trường tài chính và vĩ mô chứa đựng nhiều rủi ro.

Khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị chính sách thúc đẩy đầu tư

- Dựa vào CS tài khóa thay vì CS tiền tệ để thúc đẩy tổng cầu
 - Về phía tài khóa, đẩy mạnh CSTK nghịch chu kỳ. Giải ngân đầu tư công một cách có hiệu quả. Tiếp tục giảm một số loại thuế và phí.
 - Về phía tiền tệ, tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng. Cải thiện sự lành mạnh của hệ thống tài chính tiền tệ
- Duy trì các chính sách trọng cung và nuôi dưỡng những động lực tăng trưởng mới từ phát triển kinh tế số, đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ...

- Cần tháo gỡ vướng mắc giải ngân vốn đầu tư công.
 - Chất lượng và hiệu quả đầu tư công đóng vai trò then chốt.
 - Trọng tâm là cơ sở hạ tầng, các dự án, công trình giao thông quan trọng, trọng điểm quốc gia, phát triển nhà ở xã hội và trường học.
- *Đặt đúng khu vực tư nhân là động lực quan trọng:*
 - Tạo môi trường đầu tư thuận lợi.
 - Hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực như đất đai, tín dụng, công nghệ mới
 - Giảm thiểu tối đa thuế và các loại phí (chính thức và không chính thức)

Khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị chính sách kích cầu tiêu dùng

- Gia tăng trợ cấp ASXH cho người nghèo, người bị mất việc làm (cả khu vực chính thức và phi chính thức). Đưa nhóm yếu thế vào trung tâm, trọng tâm của các chính sách ASXH
- Nâng mức thu nhập chịu thuế và giảm thuế suất TNCN
- Giảm VAT hàng thiết yếu nội địa để tăng nhu cầu chi tiêu
- Tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương nhằm kích thích tiêu dùng, góp phần tăng tổng cầu.

Khuyến nghị chính sách phát triển thương mại quốc tế

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa và ngành sản xuất, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu để gia tăng GTGT.
- Khai thác cơ hội từ các FTA để mở rộng thị trường tiêu thụ sang các nước thành viên khác.
- Rà soát và ban hành tiêu chuẩn khung pháp lý về sản xuất xanh.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

GS.TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG - GS.TS. TÔ TRUNG THÀNH
(Đồng chủ biên)

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

2023

Thúc đẩy tổng cầu để tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Xin cảm ơn